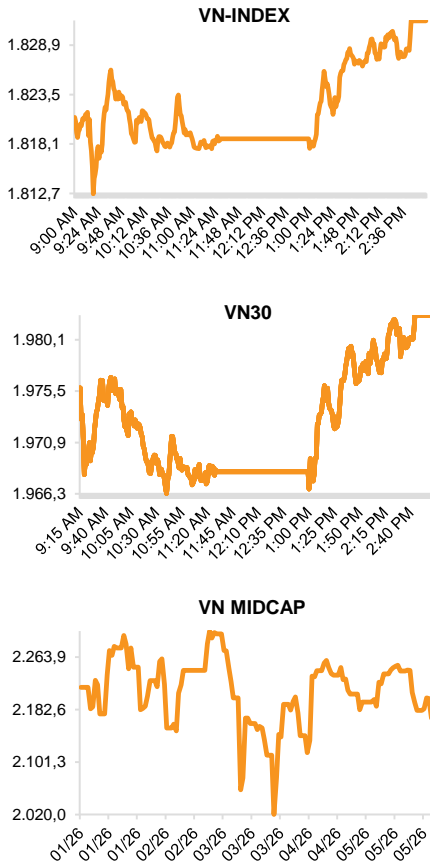


KHÖI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.831,6	304,9	125,9
1 ngày (%)	0,7	-4,0	0,2
1 tháng (%)	-1,2	21,9	-1,4
Từ 2026	2,6	22,5	4,0
1 năm (%)	36,1	32,1	27,1
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	324	18	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	0,9	0,3
Số mã tăng	139	63	101
Số mã giảm	165	69	116
Số mã tham chiếu	99	162	522

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 0,7%, thanh khoản thu hẹp

Phiên giao dịch ngày 04/06/2026 ghi nhận sự phục hồi tích cực sau chuỗi điều chỉnh. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.831,6 điểm, tăng 12,5 điểm (+0,7%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 136 mã tăng (4 mã trần), 162 mã giảm (2 mã sàn) và 62 mã đứng giá. HNX-Index điều chỉnh 12,6 điểm (-4,0%) xuống 304,9 điểm sau chuỗi tăng liên tiếp.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.982,3 điểm, tăng 7,7 điểm (+0,4%), với 18 mã tăng, 1 mã đứng giá và 10 mã giảm, phản ánh lực cầu tập trung có chọn lọc trong nhóm vốn hóa lớn. VN100 cũng hồi phục 0,5% lên 1.902,2 điểm.

Diễn biến ngành phân hóa với 11 trong 19 nhóm ghi nhận mức tăng. Dầu khí dẫn đầu chiều tăng với +3,9%, tiếp theo là Viễn thông (+1,7%), Hàng hóa và Dịch vụ công nghiệp (+1,5%), Hóa chất (+1,1%) và Bất động sản (+1,0%). Ở chiều ngược lại, Xây dựng & Vật liệu chịu áp lực điều chỉnh mạnh nhất với mức giảm 4,1% sau phiên tăng dẫn đầu hôm qua, tiếp theo là Công nghệ (-0,8%), Dịch vụ tài chính (-0,2%) và Phương tiện truyền thông (-0,3%).

Thanh khoản HoSE giảm 23,5% so với phiên trước, đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, cho thấy dòng tiền chưa thực sự quay trở lại dù chỉ số hồi phục. Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh với giá trị 5.755,6 tỷ đồng, ghi nhận phiên bán ròng lớn nhất trong chuỗi bán ròng gần đây. Áp lực bán tập trung chủ yếu tại VIC với mức bán ròng lên tới 4.868,6 tỷ đồng, theo sau là MWG (95,9 tỷ đồng), ACB (89,8 tỷ đồng), VPB (82,2 tỷ đồng) và VHM (80,3 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, FPT tiếp tục dẫn đầu với 257,0 tỷ đồng, theo sau là SHB (33,2 tỷ đồng) và PVS (29,4 tỷ đồng).

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,4	181,1	3,6	-0,7	-1,3	-6,1	11,0	10,8
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,0	19,4	4,9	-0,1	-2,8	-11,0	6,3	102,2
Năng lượng	2,7	16,1	2,0	4,3	10,8	56,1	110,0	124,4
Tài chính	37,2	11,7	1,7	0,5	0,4	1,5	24,5	-8,8
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,2	2,4	-0,4	-4,3	-6,8	-2,3	181,0
Công nghiệp	7,0	22,8	4,1	0,8	-1,9	-7,9	24,3	25,3
Công nghệ thông tin	1,7	13,6	3,2	-0,6	2,4	-18,9	-22,0	-53,5
Vật liệu xây dựng	5,9	18,5	1,8	0,3	-3,7	10,0	16,3	23,3
Bất động sản	29,6	88,3	7,1	1,2	-3,2	14,2	211,7	-25,5
Dịch vụ tiện ích	4,1	15,1	2,4	0,7	6,6	12,0	23,7	120,2

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Thuế quan:** Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ đề xuất áp thuế bổ sung 12,5% đối với hàng nhập khẩu từ Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ trong nhóm 45 nền kinh tế theo điều tra lao động cưỡng bức Mục 301 (Đạo luật Thương mại 1974).
- **Mỹ:** Đơn đặt hàng nhà máy tháng 4 tăng 4,8% so với tháng trước (tháng 3: 1,8%), mức mạnh nhất 11 tháng. PMI dịch vụ ISM tháng 5 cải thiện với đơn hàng mới tăng lên 57,3 điểm (tháng 4: 53,5), song chỉ số giá đầu vào tiếp tục leo thang lên 71,3 (tháng 4: 70,7) điểm, cho thấy cú sốc giá đầu đang lan rộng sang khu vực dịch vụ.
- **NHTW Châu Âu:** Thị trường kỳ vọng ECB tăng lãi suất 25 điểm cơ bản lên 2,25% vào ngày 11/6, hơn 60% dự báo sẽ có thêm một đợt tăng vào tháng 9; song gần 2/3 cảnh báo nguy cơ đình lạm ở mức cao trong bối cảnh GDP Eurozone 2026 dự báo chỉ tăng 0,7%.
- **EU:** PPI tháng 4 tăng 4,9% svck (tháng 3: +2,0%), phản ánh áp lực giá sản xuất đầu vào tiếp tục leo thang do chi phí năng lượng tăng cao từ xung đột Trung Đông, làm phức tạp thêm bài toán chính sách của ECB.

Tin vĩ mô trong nước

- Thủ tướng Lê Minh Hưng chủ trì Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Đảng bộ Chính phủ nhiệm kỳ 2025–2030, đánh giá Chính phủ đã duy trì ổn định kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm, phục vụ mục tiêu tăng trưởng hai con số.
- Kho bạc Nhà nước huy động 33,6 nghìn tỷ đồng trái phiếu chính phủ trong tháng 5 qua 17 đợt đấu thầu, lũy kế từ đầu năm đạt 159,2 nghìn tỷ đồng (32% kế hoạch năm, 72% kế hoạch Q2/26).
- Giải ngân vốn đầu tư công lũy kế đến 31/5 đạt 219,4 nghìn tỷ đồng (21,6% kế hoạch), tiến độ vẫn chậm; Bộ Tài chính đề xuất gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả giải ngân theo Chỉ thị 22/CT-TTg.
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng tiếp CEO Bybit Ben Zhou, định hướng xây dựng thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam minh bạch, an toàn theo chuẩn mực quốc tế; nhấn mạnh cần chuẩn bị đầy đủ thể chế, hạ tầng kỹ thuật và năng lực quản lý trước khi triển khai chính thức.

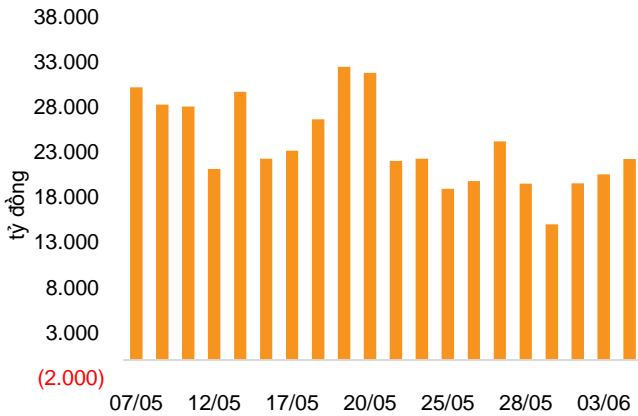
Tin ngành và doanh nghiệp

- **VTP:** Hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng đầu tiên kể từ ngày lên sàn, phân phối 50,2 triệu cp (98,2% kế hoạch) tại giá 10.000 đồng/cp, thu về 502,5 tỷ đồng; nâng vốn điều lệ lên 1,7 nghìn tỷ đồng.
- **ACB:** Chốt ngày 16/6 nhận cổ tức năm 2025 tỷ lệ 20% (7% tiền mặt, thanh toán 23/6; 13% cổ phiếu), tổng giá trị 10,3 nghìn tỷ đồng; vốn điều lệ dự kiến tăng từ 51,4 nghìn tỷ đồng lên 58,0 nghìn tỷ đồng.
- **CTS:** Chốt ngày 15/6 nhận cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu tỷ lệ 28%, phát hành 59,6 triệu cp; nâng vốn điều lệ từ 2,1 nghìn tỷ đồng lên 2,7 nghìn tỷ đồng.
- **MSN:** Phát hành 14,5 triệu cổ phiếu ESOP cho 286 nhân viên tại giá 10.000 đồng/cp (thấp hơn ~87% thị giá), thu về 144,6 tỷ đồng; nâng vốn điều lệ từ 14,5 nghìn tỷ đồng lên 14,6 nghìn tỷ đồng.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

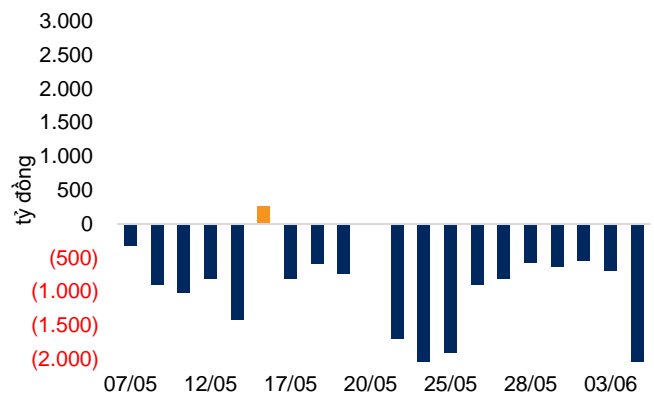
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 01/06/2026	Việt Nam	Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất tháng 5.2026
Thứ Tư, 03/06/2026	Việt Nam	Số liệu vĩ mô tháng 5.2026
Thứ Sáu, 05/06/2026	Mỹ	Số liệu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tháng 5.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



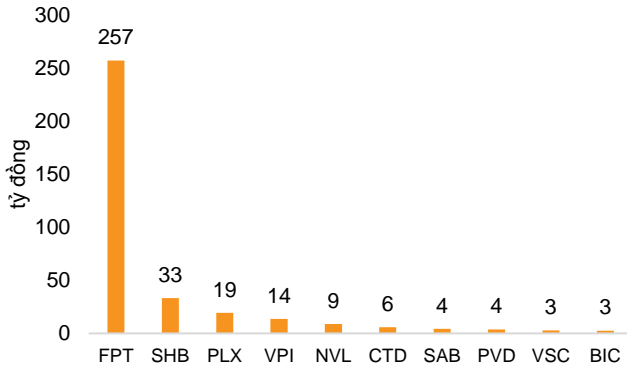
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



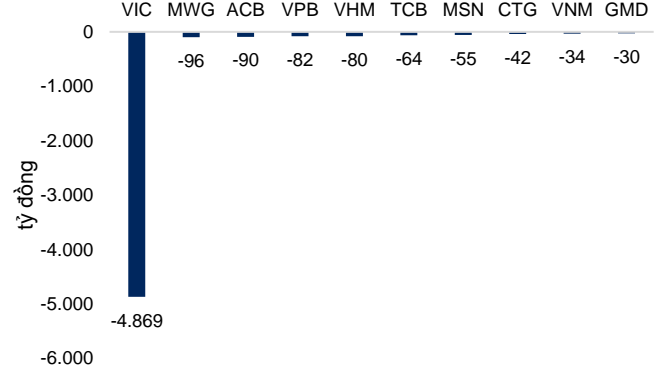
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



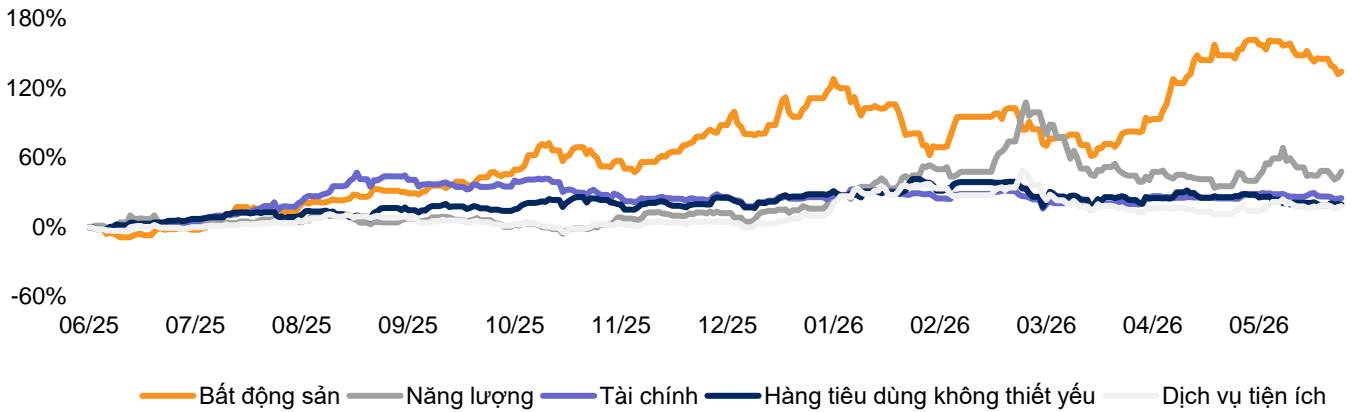
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,6%	2,2%	20,1	1,6	-10,5%	2,2%	164.402	1,4%	17.878	0,8%	6,0%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,2%	-5,8%	23,9	3,2	14,3%	1,2%	11.235	6,8%	-27.166	-0,7%	-10,3%
Indonesia	JCI Index	-1,7%	-32,5%	14,3	1,6	11,6%	4,3%	948	6,8%	-3.288	-3,6%	-9,7%
Singapore	FSTAS Index	-1,3%	8,6%	17,8	1,5	9,3%	4,3%	1.569	1,7%	1.151	-0,5%	0,2%
Malaysia	FBME Index	0,4%	2,1%	15,5	1,5	9,0%	3,8%	739	3,4%	-322	-1,4%	5,8%
Philippines	PCOMP Index	-0,5%	-4,3%	7,9	0,5	6,2%	3,9%	101	5,8%	-230	0,0%	-9,5%
Thái Lan	SET Index	0,4%	26,6%	12,8	1,5	8,7%	4,2%	1.871	1,7%	933	0,1%	-0,2%
Việt Nam	VN-Index	0,7%	2,6%	14,9	2,1	15,1%	1,4%	816	4,1%	-2.444	0,0%	-1,0%

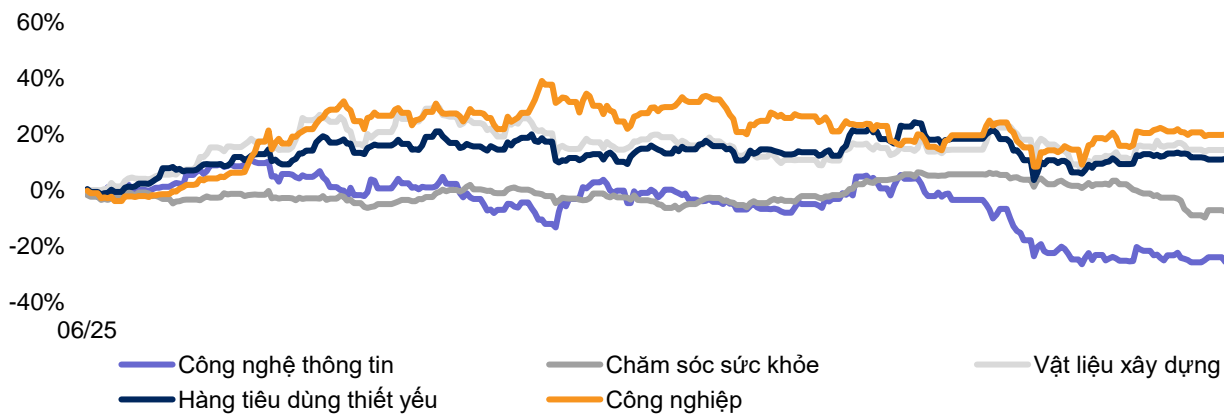
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



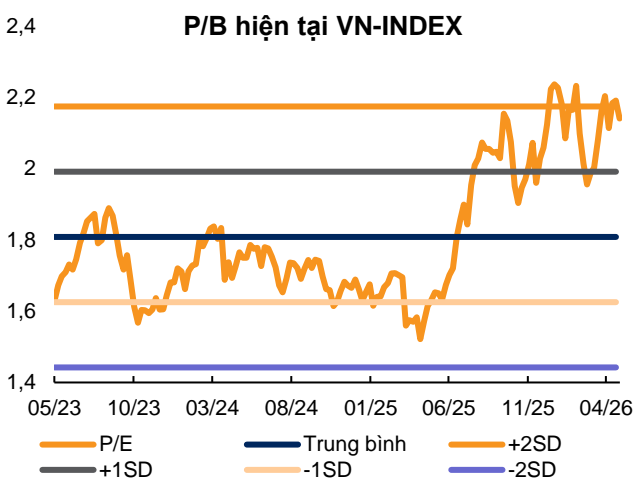
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



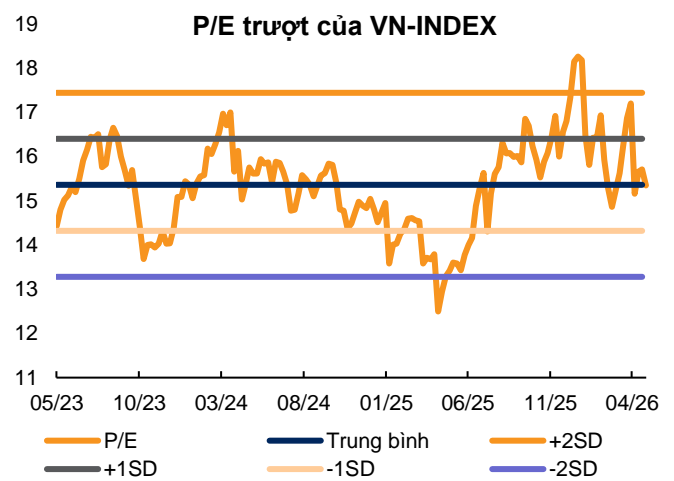
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



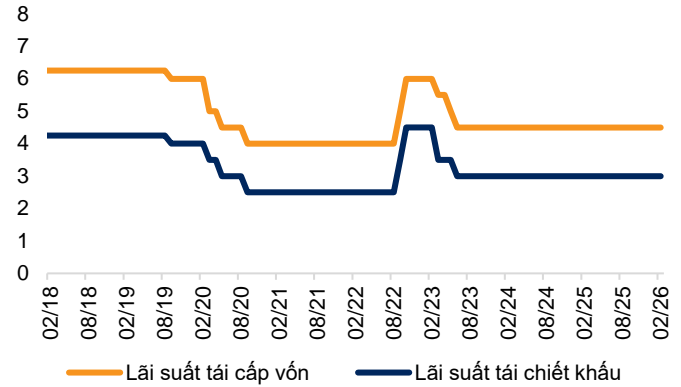
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,13	0,1	1,8	26,9	64,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,40	-15,0	-18,8	227,3	47,9
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,87	-1,3	-0,4	-16,7	65,5
USD/VND	26.334	0,0	0,0	-0,1	-1,0
DXY	99,32	-0,2	1,0	1,0	0,5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,47	-0,4	0,8	7,4	2,7
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,10	-0,8	3,1	15,9	7,2

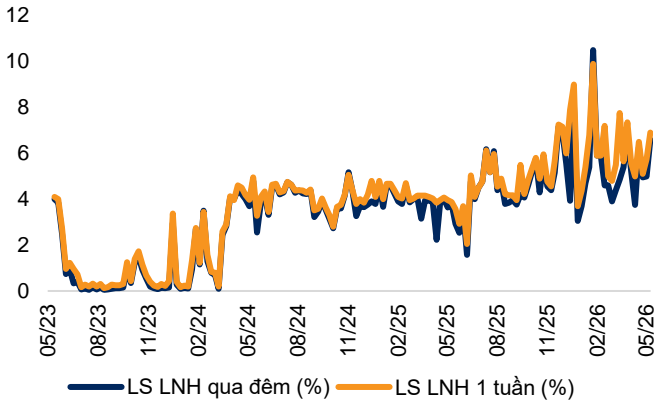
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



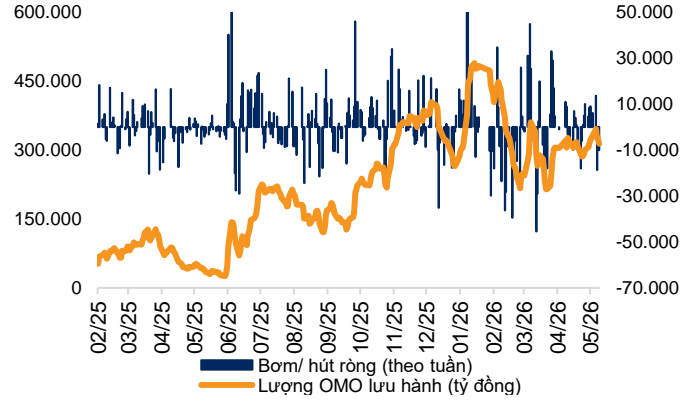
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



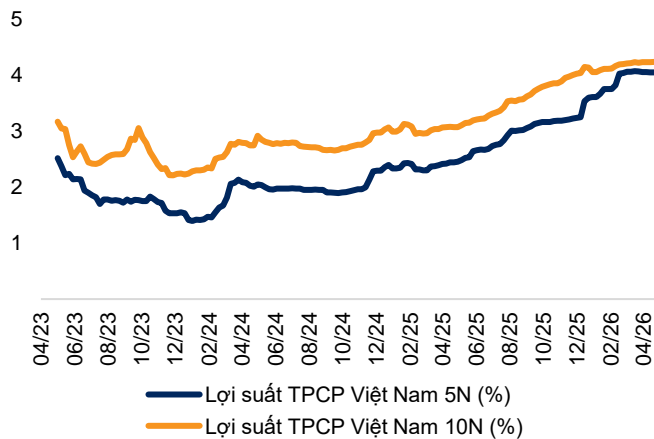
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT RỪNG QUA KÊNH OMO



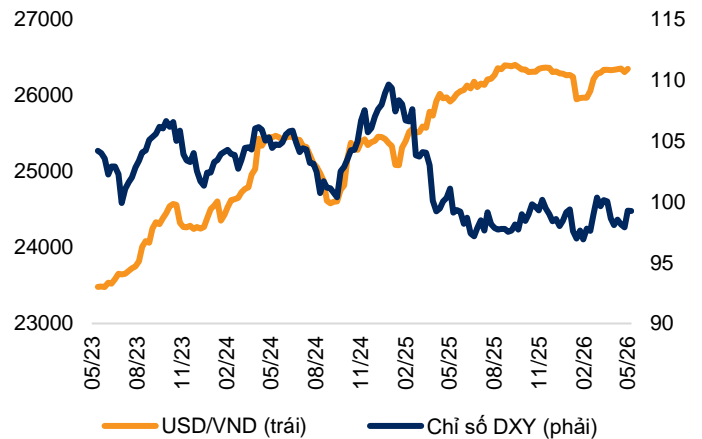
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-1,9%	-11,5%	49,8%
Brent Crude	-2,2%	-16,4%	47,5%
JKM LNG	1,0%	8,5%	68,3%
Henry Hub LNG	0,0%	10,5%	52,7%
NW Thermal Coal	0,0%	12,9%	4,6%
Singapore Platt FO	0,8%	-3,7%	51,2%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,5%	-1,6%	32,2%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	0,2%	1,0%	113,1%
Bạch kim	0,9%	-3,6%	73,6%

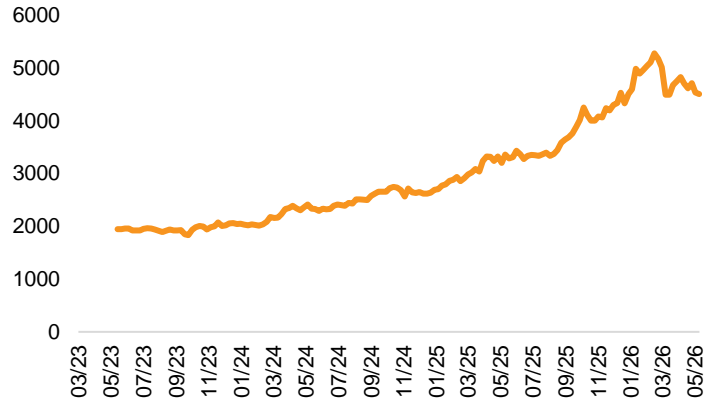
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	2,5%	588,2%
Đồng	0,1%	12,4%	33,3%
Nhôm	-1,6%	4,4%	52,5%
Niken	-2,0%	-2,8%	22,4%
Kẽm	-1,1%	5,2%	9,3%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0,1%	2,0%	-1,5%
Quặng sắt	0,3%	-2,1%	6,3%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,0%	10,2%	-7,2%
Arabica	0,2%	-16,1%	-26,8%
Đường	1,2%	-5,8%	-14,0%
Cacao	-1,2%	5,6%	-59,5%
Dầu cọ	-1,7%	-0,9%	NA
Bông	-0,7%	-5,4%	17,3%
Sữa bột	0,3%	-4,6%	-13,6%
Lúa mì	-0,1%	-6,8%	8,0%
Đậu tương	-0,6%	-5,0%	9,8%
Hạt điều	NA	0,0%	-2,6%
Cao su	-2,1%	4,8%	38,3%
Urê	-6,4%	-24,0%	53,5%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,4%	3,5%	-4,2%
Gia súc	-0,4%	-2,5%	14,2%

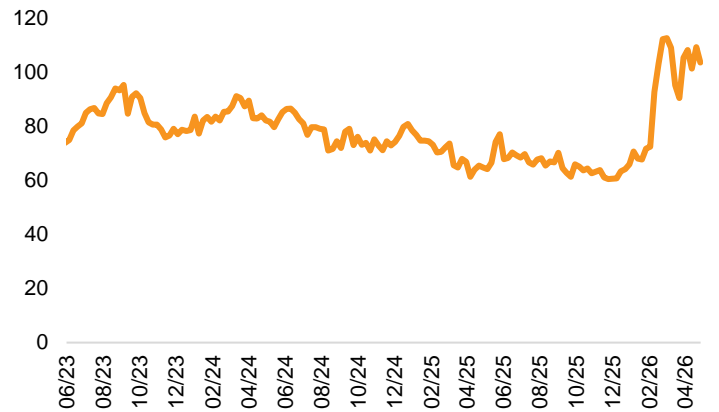
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.999	1,6	2.833	44.100	73.300	67,5%	1,2%	14,8	2,2	16%
AST	121	0,0	4	71.000	85.400	21,7%	1,4%	10,9	4,6	47%
HVN	2.517	0,9	546	21.300	43.400	106,7%	2,9%	8,4	11,2	
VJC	3.878	8,1	919	172.600	113.600	-33,6%	0,6%	39,7	3,9	11%
Bán lẻ										
BAF	399	2,5	188	34.550	37.200	7,7%		54,6	2,6	4%
DGW	337	2,8	87	40.100	49.600	26,2%	2,5%	13,8	2,4	19%
FRT	821	2,1	145	127.000	150.300	18,6%	0,3%	23,7	4,9	28%
MCH	6.513	2,1		132.500	147.000	12,5%	1,5%	25,0	10,0	42%
MWG	4.372	21,6	3	78.400	96.300	24,1%	1,3%	14,1	3,3	25%
PNJ	1.263	4,3	13	65.000	109.900	70,1%	1,0%	9,5	2,3	28%
QNS	662	0,3	269	47.400	53.400	16,9%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.328	1,4	965	47.800	59.900	31,6%	6,3%	13,1	2,7	21%
VHC	460	2,0		57.800	71.300	26,8%	3,5%	8,7	1,3	16%
VNM	4.651	10,2	2.385	58.600	74.800	32,5%	4,9%	13,3	3,7	28%
Tài chính										
ACB	5.120	15,0	269	26.250	31.300	21,9%	2,7%	8,3	1,4	18%
BID	11.791	12,5	1.464	42.650	47.200	11,7%	1,1%	9,7	1,7	18%
CTG	10.057	12,1	502	34.100	49.000	44,6%	0,9%	7,0	1,4	22%
HDB	4.837	13,0	256	25.450	39.500	57,7%	2,5%	7,0	1,6	25%
LPB	5.269	2,8	206	46.450	33.400	-21,6%	6,5%	12,4	2,8	23%
MBB	7.647	17,1	50	25.000	32.900	33,6%	2,0%	7,3	1,4	21%
STB	5.040	20,2	913	70.400	45.700	-34,2%	0,9%	17,3	2,2	8%
TCB	8.463	15,4	23	31.450	40.300	30,4%	2,2%	8,6	1,3	16%
TPB	1.680	6,0	105	15.950	17.800	17,6%	6,0%	6,0	1,0	18%
VCB	19.736	19,0	1.919	62.200	69.300	12,1%	0,7%	14,5	2,2	16%
VIB	2.101	4,3	8	16.250	23.600	50,8%	5,5%	7,3	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.984	16,1	441	26.500	37.100	41,9%	1,9%	8,0	1,2	16%
Dệt may										
MSH	145	0,4	62	34.000	40.600	22,4%	2,9%	6,2	2,0	33%
TCM	92	0,9	2	20.700	29.800	46,3%	2,3%	10,5	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.154	1,2	713	54.800	68.600	27,2%	2,0%	16,9	2,6	16%
GMD	1.232	4,7	97	76.100	72.000	-2,5%	2,9%	18,6	2,4	13%
HAH	353	2,9	68	55.000	55.400	2,1%	1,4%	7,7	2,0	27%
VSC	286	5,0	137	20.100	19.100	-2,5%	2,5%	27,5	1,5	6%
IDC	627	3,5	205	43.500	45.600	8,3%	3,4%	8,9	2,5	31%
KBC	1.073	4,4	437	30.000	30.000	1,3%	1,3%	18,3	1,1	7%
PHR	341	1,0	120	66.200	68.400	5,4%	2,0%	13,6	2,1	16%
VTP	435	1,7	196	66.200	129.200	96,4%	1,2%	31,4	6,2	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	655	9,8	289	45.400	128.300	189,2%	6,6%	7,0	1,1	17%
HPG	7.679	34,9	2.102	23.950	30.000	27,2%	1,9%	9,6	1,5	16%
Dầu khí										
BSR	5.495	19,5	2.609	28.900	16.700	-40,7%	1,5%	11,1	2,1	21%
GAS	7.807	8,1	3.661	85.200	78.400	-5,6%	2,4%	17,7	3,0	18%
OIL	589	3,3	38	15.000	14.800	0,3%	1,7%	43,7	1,5	3%
PLX	2.019	9,4	116	41.850	47.700	16,8%	2,9%	32,5	2,1	7%
PVD	649	7,2	270	30.750	32.600	14,1%	8,1%	14,6	1,0	7%
PVS	757	10,2	254	39.000	41.800	8,9%	1,7%	10,3	1,3	13%
PVT	397	8,8	141	22.250	23.400	6,2%	1,0%	9,2	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	652	8,2	295	25.250	22.700	-6,7%	3,4%	14,9	1,5	11%
DCM	785	8,2	312	39.050	40.000	7,6%	5,1%	10,1	1,8	19%
DDV	146	1,3	66	26.300	39.700	54,4%	3,4%	6,1	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	66	0,4	32	21.400	34.100	61,7%	2,3%	#N/A N/A	1,3	9%
Điện										
POW	1.596	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	323	2,6	105	23.000	37.400	64,8%	2,2%	12,8	1,3	10%
PC1	290	7,9	116	18.600	26.500	42,5%	0,0%	7,5	1,1	17%
REE	1.211	2,8	0	51.200	76.600	51,3%	1,7%	12,1	1,5	13%
Bất động sản										
DXG	621	9,7	184	12.900	18.300	57,4%	15,5%	69,2	1,1	2%
KDH	972	4,2	240	22.800	41.800	84,6%	1,3%	22,8	1,4	6%
NLG	484	3,1	48	26.250	42.200	62,7%	1,9%	19,4	1,0	6%
VHM	23.396	29,9	9.916	150.000	93.600			9,5	2,3	28%
VRE	2.684	8,2	975	31.100	32.000	6,3%	3,4%	10,3	1,4	15%
Công nghệ										
FPT	4.923	32,0	972	76.100	118.200	56,6%	1,3%	13,4	3,3	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA